

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 3 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải và bà Nguyễn Thuý Hương
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bố Trạch.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình thụ lý số: 110/2024/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2002; nơi cư trú: tổ dân phố Phong Nha, thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
 - Bị đơn:** Anh Trần Văn N, sinh năm 2001; nơi cư trú: tổ dân phố Phong Nha, thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
- Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Trần Văn N kết hôn vào ngày 10/12/2021 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng 7 năm 2024 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên xảy ra tranh cãi lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung và vợ chồng đã sống ly thân. Để ổn định cuộc sống nên chị T làm đơn xin ly hôn anh Trần Văn N.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 01 con chung tên là Trần Phương A, sinh ngày 14/6/2022. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, con sống cùng chị

nên sau khi ly hôn chị **T** xin được nuôi con, yêu cầu anh **N** cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị mỗi tháng 4.000.000 đồng.

Về tài sản chung của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo trình bày của bị đơn anh **Trần Văn N** tại Biên bản hoà giải ngày 21/02/2025: Anh và chị **Nguyễn Thị Thu T** đăng ký kết hôn vào ngày 10/12/2021 tại UBND thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến tháng 10/2024 chị **T** tự ý đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống, chị **T** cho rằng anh **N** đi làm ăn xa không chăm sóc, quan tâm vợ con. Kể từ khi chị **T** đưa con về gia đình ngoại sinh sống cho đến nay, thỉnh thoảng anh về thăm con và động viên, khuyên nhủ chị **T** trở về cùng anh chung sống nhưng chị **T** không đồng ý. Chị **T** làm đơn xin ly hôn anh **N** không đồng ý, vì con nên anh **N** mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con trưởng thành.

Về con chung: Anh thống nhất với trình bày của chị **T** là vợ chồng có 01 con chung tên **Trần Phương A**, sinh ngày 14/6/2022. Nếu như phải ly hôn, anh giao chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con; anh cấp dưỡng tiền nuôi con cùng với chị **T** mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung của vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì điều kiện anh đi làm ăn xa nên anh xin được vắng mặt tất cả quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp và phiên hòa giải vào ngày 21/02/2025. Sau khi hòa giải, chị **T** giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn, anh **N** xin được đoàn tụ; nếu phải ly hôn anh chị thống nhất giao chị **T** trực tiếp nuôi con **Trần Phương A**, anh **N** cấp dưỡng tiền nuôi con cùng với chị **T** mỗi tháng 2.000.000 đồng; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Tại phiên tòa, chị **T** và anh **N** vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo đơn xin xét xử vắng mặt, chị **T** và anh **N** vẫn giữ nguyên quan điểm theo nội dung đã trình bày tại phiên hoà giải ngày 21/02/2025.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thu T** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch giải quyết ly hôn đối với anh **Trần Văn N**, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; anh **N** có nơi cư trú tại **tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch theo quy định tại

khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị **T** và anh **N** vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị **Nguyễn Thị Thu T** và anh **Trần Văn N**.

[2] Về giải quyết yêu cầu của đương sự:

Chị **Nguyễn Thị Thu T** và anh **Trần Văn N** có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình** ngày 10/12/2021 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2024 thì phát sinh mâu thuẫn và dẫn đến sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, chị **T** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không tồn tại nên chị **T** giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh **N**. Anh **N** mong muốn được đoàn tụ nhưng anh **N** không cải thiện được tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị **T** và anh **N** đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2024, đời sống chung không tồn tại, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị **Nguyễn Thị Thu T** được ly hôn anh **Trần Văn N** là phù hợp.

Chị **T** và anh **N** đều thống nhất trình bày có 01 con chung tên là **Trần Phương A**, sinh ngày 14/6/2022. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị **T** và anh **N** đều giữ nguyên quan điểm giao chị **T** trực tiếp nuôi con **Trần Phương A**; anh **N** đóng góp tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị **T** và anh **N** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí vụ kiện: Chị **T** phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; anh **N** phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56

và Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vụ án vắng mặt chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Văn N.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T, xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Trần Văn N.
3. Về quan hệ con chung: Giao chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Phương A, sinh ngày 14/6/2022. Anh Trần Văn N có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con cùng với chị T mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), kể từ tháng 3 năm 2025 cho đến khi con Trần Phương A tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí vụ kiện:

Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002767 ngày 02 tháng 12 năm 2024. Chị T đã nộp đủ án phí vụ kiện.

Anh Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào ngân sách Nhà nước.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bồ Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trạch;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- UBND TT. Phong Nha
(GCNKH số: 62/2021, ngày 10/12/2021)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan Phương